

Bản án số: **137/2026/HS-PT**

Ngày: 15 - 5 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Phú**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Trọng Danh**

Ông **Phan Vĩnh Chuyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Uyên** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Đào Thị Việt Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: **319/2025/TLPT-HS** ngày 29 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo **Dương Hoàng Quốc V**, do có kháng cáo của bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 12/2025/HS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Đà Nẵng.

Bị cáo có kháng cáo:

Dương Hoàng Quốc V, sinh ngày 01 tháng 7 năm 1983 tại Đà Nẵng; nơi cư trú: **thôn B, xã C, thành phố Đà Nẵng**; Giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp trước khi phạm tội: Viên chức; con ông **Dương Công N** (sinh năm 1952) và bà **Huỳnh Thị Hồng T** (sinh năm 1958); có vợ là **Nguyễn Thị Hồng T1** (đã ly hôn) và 02 người con, con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2012.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

+ Ngày 29/12/2009, **UBND huyện B**, tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số: 2339/QĐ-UBND về việc kỷ luật **Dương Hoàng Quốc V** bằng hình thức: Cảnh cáo.

+ Ngày 03/12/2021, bị cáo bị **Công an huyện B** xử phạt vi phạm hành chính về hành vi gây mất trật tự tại trụ sở cơ quan, phạt tiền: 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), theo Quyết định số 58/QĐ-XPHC.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/08/2022. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02 **Công an thành phố Đ**. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **UBND xã T**, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: ông **Ngô Quốc V1**, chức vụ: Chủ tịch **UBND xã T**. Địa chỉ: **thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

2. Bà **Phạm Thị T2**, sinh năm: 1960; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
3. Ông **Lê Bá N1**, sinh năm: 1990; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
4. Ông **Nguyễn Ngọc T3**, sinh năm: 1971; địa chỉ: **thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
5. Ông **Hồ Trường S**, sinh năm: 1955; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
6. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1979; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
7. Ông **Phạm Minh T4**, sinh năm: 1975; địa chỉ: **thôn Đ, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
8. Ông **Nguyễn Hùng K**, sinh năm: 1980; địa chỉ: **KP M, phường B, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
9. Bà **Nguyễn Thị Hồng T1**, sinh năm: 1984; địa chỉ: **thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
10. Bà **Phạm Thị H**, sinh năm: 1989; địa chỉ: **thôn T, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
11. Ông **Nguyễn Văn T5**, sinh năm: 1966; địa chỉ: **phường B, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
12. Ông **Nguyễn Quốc S1**, sinh năm: 1985; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
13. Ông **Hồ Văn H1**, sinh năm: 1968; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
14. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm: 1983; địa chỉ: **Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.
15. **Ngân hàng C1 – Chi nhánh Q1 – Phòng G1**, thành phố Đà Nẵng.
Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn Q** – Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** được **Sở nội vụ tỉnh Q** tuyển dụng vào ngạch viên chức nhà nước và phân công công tác tại **UBND huyện B** ngày 01/5/2007 (Quyết định tuyển dụng số: 130/QĐ-SNV ngày 20/4/2007). Đến ngày 23/12/2008, bị cáo **V** được bổ nhiệm vào ngạch viên chức, công tác tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất **huyện B** thuộc Phòng tài nguyên và môi trường **huyện B, tỉnh Quảng Nam** (Theo quyết định số 3261/QĐ-CT ngày 23/12/2008 của Chủ tịch **UBND huyện B**).

Ngày 18/7/2011, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất **huyện B** (Sau đây viết tắt là VPĐKQSD đất) lập Phương án số: 34/PA-VPĐK về việc “*đo đạc, lập hồ sơ giao đất và cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trồng rừng theo dự án WB3 do **Ngân hàng T6** tài trợ*”.

Phương án này quy định cụ thể về đối tượng được xét giao đất lâm nghiệp; quy định về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao đất; quy định về công tác đo đạc và lập hồ sơ giao đất, cấp GCNQSD đất, hạn mức giao đất lâm

nghiệp để tham gia WB3; quy định về phương pháp lập thủ tục đăng ký, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Nội dung cơ bản của phương án:

+ Diện tích đất lâm nghiệp được cấp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn **huyện B** là 500 ha, phân bổ cụ thể như sau:

Xã Trà Kót	Xã Trà Nú	Xã Trà Dương	Xã Trà Giang	TT Trà My	Xã Trà Đông	Xã Trà Sơn
70ha	120ha	60ha	80ha	20ha	70ha	80ha

+ Dự toán kinh phí hết 275.000.000 đồng, cụ thể:

STT	Nội dung	Số tiền
01	Chi phí đo đạc, thành lập bản đồ	193.950.000 đồng
02	Chi phí cấp GCNQSD đất	75.550.000 đồng
03	Chi phí lập mốc giới tạm (gỗ), bình quân 01 ha 02 mốc cọc gỗ X5.500 đ/mốc; quy cách 10cm x 10cm x 50cm	5.500.000 đồng

+ Đối tượng và hình thức giao đất: Đối tượng được giao đất lâm nghiệp để tham gia dự án WB3 là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất hoặc có nhu cầu sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Hình thức giao đất: Hộ gia đình, cá nhân làm đơn xin giao đất (mới), hoặc kê khai đăng ký QSD đất theo hiện trạng được chính quyền địa phương xác nhận và thông qua tại các cuộc họp thôn khảng định không có tranh chấp.

+ Hạn mức giao đất lâm nghiệp: Hộ gia đình, cá nhân tham gia Dự án phát triển lâm nghiệp (WB3) có diện tích được giao tối thiểu là 0,3ha/hộ, tối đa 10ha/hộ trong suốt quá trình tham gia dự án.

+ Quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao đất: Được cấp Giấy chứng nhận QSD đất miễn phí.... Nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân: Sử dụng đúng mục đích, phải tham gia trồng rừng theo dự án WB3 (***nếu không tham gia thì sẽ bị thu hồi lại đất đã giao***).

+ Tổ chức giao đất ngoài thực địa và lập hồ sơ pháp lý: Tổ công tác của xã cùng chủ sử dụng đất lâm nghiệp ra ngoài thực địa đối chiếu tờ khai xin nhận đất với diện tích trích đo trên bản đồ, xác định và thống nhất ranh giới thực địa. Đơn vị đo đạc, giao đất cung cấp mốc giới tạm thời bằng gỗ (2-4 mốc/thửa đất) cho UBND các xã để UBND các xã cấp cho các hộ gia đình, cá nhân có đất tham gia dự án làm mốc giới. Nếu giữa thực địa và trên bản đồ có chỗ nào bất hợp lý thì hai bên cùng thống nhất điều chỉnh ngay tại thực địa và trên bản đồ. Sau khi thống nhất vị trí, ranh giới ngoài thực địa tiến hành lập biên bản bàn giao khu đất lâm nghiệp và chuẩn bị cho công tác kê khai đăng ký, cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân.

Ngay sau khi có Phương án này, thì ngày 18/7/2011 VPĐKQSD đất **huyện B** lập tờ trình số: 35/TTr-VPĐK về việc đề nghị phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán kinh phí đo đạc, lập hồ sơ giao giấy và cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân để trồng rừng theo Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp (Dự án WB3) **huyện B**.

Ngày 23/8/2011, Giám đốc **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Q** phê duyệt tờ trình số 35/TTr-VPĐK ngày 18/7/2011 của Văn phòng ĐKQSD đất **huyện B** (kèm theo phương án số 34/PA-VPĐK) (**BL số: 753**).

Ngày 08/9/2011, Ban quản lý dự án phát triển lâm nghiệp tỉnh Q và VPĐKQSD đất huyện B ký hợp đồng số 24/HĐKT-WB3 về việc đo đạc đất đai, lập bản đồ địa chính và đăng bạ cấp Giấy chứng nhận QSD đất thuộc Dự án WB3 tại huyện B, tỉnh Quang Nam.

Phương án số: 34/PA-VPĐK ngày 18/7/2011 của VPĐKQSD đất huyện B, tỉnh Quảng Nam phù hợp với Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, do đó phương án này đảm bảo về mặt pháp lý nên cán bộ thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập hồ sơ và tham mưu cấp Giấy chứng nhận QSD đất phải thực hiện đúng phương án này.

Bị cáo Dương Hoàng Quốc V là cán bộ Văn phòng ĐKQSD đất huyện B được phân công nhiệm vụ thực hiện việc đo đạc, lập hồ sơ giao đất và tham mưu cấp GCNQSD đất theo Dự án WB3 trên địa bàn các xã của huyện B. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đo đạc đất lâm nghiệp, lập hồ sơ giao đất và tham mưu cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân để tham gia chương trình WB3 tại xã T, bị cáo V được biết bà Phạm Thị T2 có đất rừng tại tiểu khu G thuộc thôn A, xã T (nay là thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng) nhưng không có nhu cầu trồng rừng. Bị cáo V đã thỏa thuận với bà T2 để mua đất rừng này của bà T2.

Ngày 05/9/2011, ông Hồ Trường S dẫn bị cáo V đi đo đạc đất của con dâu là bà Nguyễn Thị L; sau khi được ông Hồ Trường S thông tin về đất rừng giáp ranh với đất của bà L chưa có chủ, chưa có người đo đạc, Dương Hoàng Quốc V đã tự ý đo đạc đất của bà T2. Sau khi thực hiện việc đo đạc, bị cáo V đã lập sơ đồ kỹ thuật thửa đất, mặc dù bị cáo biết diện tích thửa đất là 198.216,8 m², tuy nhiên bị cáo chỉ ghi diện tích là 8.216,8 m² đồng thời ghi đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Phạm Thị T2 và đưa hồ sơ xin cấp Giấy CNQSD đất cho bà Lê Thị H2 (vợ ông Hồ Trường S) nhờ bà H2 mang hồ sơ đến gặp ông Lê Bá N1 (cán bộ địa chính xã T), ông Nguyễn Ngọc B (khi đó là Phó chủ tịch UBND xã T- nay ông B đã chết) nhờ ký xác nhận. Ông Lê Bá N1 không tham gia đo đạc thửa đất của bà T2 nhưng ông N1 và ông B vẫn ký xác nhận vào đơn xin cấp GSNQSD đất. Sau khi UBND xã T xác nhận, bị cáo V đưa sơ đồ kỹ thuật thửa đất cho ông Nguyễn Hùng K (nguyên là cán bộ Hạt kiểm lâm huyện B) ký xác nhận hiện trạng rừng; ông Nguyễn Hùng K không kiểm tra hiện trạng thực tế rừng và không đối chiếu quy hoạch rừng nhưng ông K vẫn ký xác nhận hiện trạng rừng IA để tạo điều kiện cho bị cáo V tham M cấp đất cho bà T2.

Sau khi hồ sơ đã được các cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận, bị cáo V đã điều chỉnh diện tích trên sơ đồ kỹ thuật thửa đất thành 198.216,8 m² (ghi thêm số 19 phía trước dãy số 8.216,8m²); quá trình in Giấy chứng nhận QSD đất thì diện tích kỹ thuật thửa đất là 197.681 m², bị cáo V đã tẩy xóa diện tích trên đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất và nhờ bà Phạm Thị H (nguyên là nhân viên hợp đồng của VPĐKQSD đất thuộc Phòng TNMT huyện G1) ghi lại diện tích là 197.681 m².

Trên cơ sở tham mưu đề xuất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện G1 tại tờ trình số 258/TTr-TNMT ngày 23/11/2011, UBND huyện B cấp GCNQSD đất cho bà Phạm Thị T2 (Giấy chứng nhận QSD đất ký hiệu là BD876445, thửa số 399, tờ bản đồ số 01, diện tích 197.681 m²). Ngày 02/12/2011, bị cáo V đã đề nghị bà T2 chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho bị cáo V. Đến ngày 12/12/2011, bị cáo V đã thế chấp toàn bộ diện tích này tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1

với số tiền 150.000.000 đồng. Tháng 8/2013, bị cáo **V** bán cho ông **Nguyễn Văn T5** (ở thành phố **T**) 11ha, với số tiền 110.000.000 đồng và hiện nay ông **T5** đang trồng keo trên diện tích đất này.

Ngày 20/11/2012, ông **Nguyễn Ngọc T3** gửi đơn khiếu nại đến **UBND huyện B** về việc diện tích đất **Dương Hoàng Quốc V** mua của bà **T3** chồng lấn lên đất của ông **T3**. Qua kiểm tra, **Phòng tài nguyên và môi trường huyện G1** xác định diện tích đất cấp cho bà **T3** chồng lấn lên diện tích đất đã cấp cho ông **Nguyễn Ngọc T3** với diện tích 10.726 m². Ngày 09/10/2013, **Phòng tài nguyên và môi trường huyện G1** đã tham mưu cho **UBND huyện B** ra Quyết định thu hồi diện tích nêu trên giao cho ông **Nguyễn Ngọc T3** sử dụng.

Ngày 13/02/2014, Phòng TNMT huyện kết hợp với chính quyền địa phương và bà **Phạm Thị T2** kiểm tra, đo đạc diện tích đất thực tế của bà **T2** thì diện tích đất thực tế của bà **T2** là 14.559,5 m². Ngày 03/12/2014, **UBND huyện B** ban hành Quyết định số: 33903/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất lâm nghiệp của **Dương Hoàng Quốc V**, với diện tích thu hồi là 172.396 m². Tuy nhiên, Quyết định này chưa được thi hành do bị cáo **V** đang thế chấp tài sản này tại **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1**.

Kết quả làm việc với cá nhân, đơn vị có liên quan:

- Bà **Phạm Thị T2** khai nhận trong quá trình đo đạc thì bà **T2** không tham gia đo đạc mà nhờ ông **Hồ Trường S** (là người hàng xóm của bà **T2**) đi đo giúp, thực tế thì diện tích đất mà bà **T2** sử dụng là hơn 01ha. Quá trình làm thủ tục, hồ sơ đều do ông **V** thực hiện, GCNQSD đất cũng do ông **Vũ N2** và giữ, sau khi có GCNQSD đất thì ông **V** có đề nghị bà **T2** chuyển nhượng thửa đất cho ông **V** với số tiền 40.000.000 đồng nhưng đến nay ông **V** chưa đưa tiền cho bà **T2**, quá trình làm hợp đồng chuyển nhượng thì bà **T2** mới biết diện tích đất được cấp hơn 19 ha, tuy nhiên bà **T2** nghĩ là do ông **Hồ Trường S** cho thêm.

- Ông **Hồ Trường S** khai: vào năm 2011, ông **S** có dẫn ông **V** đi đo đạc đất tại xã **T**, tuy nhiên thời điểm đó ông **S** dẫn **V** đi đo đạc để cấp GCNQSD đất cho con dâu của ông là **Nguyễn Thị L**, ông **S** không dẫn ông **V** đi đo đạc đất của bà **T2**. Trong quá trình đo đạc của bà **Nguyễn Thị L**, **Dương Hoàng Quốc V** có hỏi ông **S** khu vực rừng giáp ranh với đất của bà **L** có chủ chưa, đã có ai đo đạc hay chưa, ông **S** trả lời chưa có chủ, chưa có ai đo đạc, sau đó **Dương Hoàng Quốc V** tự ý đi đo đạc.

- Ông **Lê Bá N1** (cán bộ Địa chính xã **T** - là người ký xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà **Phạm Thị T2**): ông **Lê Bá N1** xác nhận bà **Phạm Thị T2** có diện tích đất trong khu vực thôn A (thôn C cũ), xã **T**, huyện **B**, tỉnh **Quảng Nam** (cũ). Vào năm 2011, bà **T2** có làm hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất và người lập hồ sơ cho bà **T2** là **Dương Hoàng Quốc V**. Lúc đi kiểm tra hiện trạng và đo đạc diện tích đất cho bà **T2** thì ông **V** không thông qua xã và không thông báo nên ông **N1** không tham gia. Diện tích đất của bà **T2** trong hồ sơ khi trình **UBND xã T** ký xác nhận là khoảng 1,8 ha. Hồ sơ xin cấp đất của bà **T2** do bà **Lê Thị H2** (trú **Thôn C (nay là Thôn A) xã T, B**) đưa nhờ ký xác nhận, do tin tưởng bà **Lê Thị H2** (tổ trưởng tổ vay vốn) và muốn tạo điều kiện cho bà **T2** nên ông **N1** đã ký xác nhận. Ông **N1** không biết vì sao khi cấp GCNQSD đất cho bà **T2** thì diện tích được nâng lên thành 197.681 m². Sau khi Phòng Tài nguyên và Môi

trường huyện xác minh thì ông mới biết là Dương Hoàng Quốc V tự ý nâng không diện tích.

- Ông Nguyễn Hùng K (nguyên là Kiểm lâm địa bàn Hạt Kiểm lâm huyện B) khai: năm 2011, Dương Hoàng Quốc V có đưa hồ sơ kỹ thuật thửa đất của bà Phạm Thị T2 cho ông K nhờ ký xác nhận. Khi đưa hồ sơ, V nói với K là ký xác nhận trạng thái rừng để làm thủ tục giao đất cho người dân theo dự án WB3. Do nhìn thấy diện tích nhỏ (khoảng hơn 01 ha) và tin tưởng V nên K không đi kiểm tra thực tế trạng thái rừng, không đối chiếu quy hoạch 3 loại rừng nhưng vẫn ký xác nhận trạng thái rừng IA, đủ điều kiện giao đất.

- Bà Phạm Thị H (nguyên là nhân viên hợp đồng của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện B) khai: năm 2010 đến tháng 8/2012, bà Phạm Thị H là nhân viên hợp đồng thủ việc của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G1, bà H xác định diện tích thửa đất 197.681 m² trên đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà Phạm Thị T2 là do bà H viết, bị cáo V là người nhờ bà viết, khi nhờ V nói với bà H là diện tích thửa đất có sự thay đổi, V đã xóa và nhờ H viết lại.

Quá trình điều tra, bị cáo V thừa nhận mình là người trực tiếp đo đạc, lập hồ sơ và tham mưu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2. Tuy nhiên, bị cáo V không thừa nhận việc tự ý đo đạc đất của bà T2 và sửa chữa số liệu nâng không diện tích nhằm mục đích nhận chuyển nhượng thửa đất trên.

Diện tích thửa đất 399, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn C, xã T, huyện B (cũ) đã được UBND huyện B cấp cho bà Phạm Thị Thanh G trên GCNQSD đất là 197.681 m² và Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Q xác định diện tích đất trên là đúng. Kết quả kiểm tra thực tế diện tích đất mà bà T2 sử dụng là 14.559,5 m² thì diện tích đất rừng bị nâng không là 183.121,5 m², trong đó chồng lấn lên đất của ông T2 là 10.726 m², còn lại diện tích đất do Nhà nước quản lý là 172.395,5 m².

Đối với diện tích đất của ông Nguyễn Ngọc T3 thì ngày 09/10/2013 UBND huyện B có Quyết định số 2805/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích 10.726 m² và giao cho ông T3 sử dụng, đã thực hiện điều chỉnh trong giấy chứng nhận QSD đất; đối với phần diện tích đất của Nhà nước 172.395,5 m² thì UBND huyện B có Quyết định thu hồi, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được do bị cáo V đã thế chấp thửa đất tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Quảng Nam.

- Tại Kết luận định giá tài sản số: 1389/KL-HĐĐGTS ngày 02/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Quảng Nam và Văn bản số 2114/UBND-TNMT ngày 19/7/2022 của UBND huyện B về việc xác định phân loại vị trí, đơn giá thì giá trị thửa đất số: 399, tờ bản đồ số 01 tại thôn C (nay là thôn A), xã T, huyện B (cũ), diện tích 172.395,5 m² đất rừng sản xuất tại thời điểm tháng 11 năm 2011 là 310.311.900 đồng (đơn giá 1.800 đồng/m²). (BL: 04-057).

- Tại Kết luận giám định số: 07/KL-KTHS(TL) ngày 16/02/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Q xác định:

- Số "19" trong dãy số "198216.8" trên sơ đồ kỹ thuật thửa đất là số điền thêm, thể hiện ở dạng chữ viết tay.

- Chữ ký, chữ viết họ tên "Phạm Thị T2" dưới mục "Chủ sử dụng đất" trên đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải của bà Phạm Thị T2. (BL: 064-065).

Tại bản kết luận giám định số: 174/KL-KTHS ngày 27/3/2025 của **Phòng K1 Công an tỉnh Q** xác định: “*Chữ viết dãy số “197.681” trên đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất so với chữ viết (chữ số) trên đơn trình bày ngày 08/3/2023, bản tự khai/bản tường trình, người tự khai/người tường trình ngày 23/3/2025 là do cùng một người viết ra (Phạm Thị H) viết ra*”. (BL: 715-716)

Đồ vật, tài liệu tạm giữ: 01 (một) GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu BD 876445, thửa số 399, tờ bản đồ số 01, địa chỉ **thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam** (cũ).

Với nội dung vụ án nêu trên, Bản án hình sự sơ thẩm số: 12/2025/HS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để tạm giam (ngày 26/8/2022).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo.

Ngày 25/11/2025, bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình lập hồ sơ cấp đất cho bà **Phạm Thị T2**, bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** đã thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định của pháp luật, không đúng theo phương án 34/PA-VPĐK ngày 18/7/2011 của VPĐKQSD đất **huyện B** về đo đạc: không có chủ sử dụng đất là bà **Phạm Thị T2** đi chỉ ranh cho bị cáo nhưng bị cáo vẫn thực hiện việc đo; quá trình đo đạc, bị cáo không cắm mốc giới; sau khi đo đạc, bị cáo không tiến hành đối chiếu hồ sơ địa chính và thực địa của bà **T2**, thành phần đo đạc không đầy đủ, không có địa chính xã, không có đại diện Hạt Kiểm lâm tham gia nhưng bị cáo vẫn tiến hành đo đạc. Sau đó bị cáo nhờ địa chính xã và đại diện Hạt Kiểm lâm ký xác nhận kết quả đo đạc là không đảm bảo quy định. Việc số liệu không khớp, bị tẩy xoá, điền thêm số, ghi lại, mục đích là để nâng không diện tích xin cấp giấy đất rừng của bà **T2** nhằm chuyển nhượng đất của bà **T2** cho bị cáo **V**. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng người, đúng tội nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

Bị cáo có ý kiến tranh luận: Bị cáo thấy bản thân không phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm quy kết, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét minh oan cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** có đơn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên kháng cáo của bị cáo là hợp pháp.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội và kêu oan nhưng căn cứ vào lời khai của bị cáo nhất là lời khai ban đầu và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà **Phạm Thị T2**, ông **Hồ Trường S**, ông **Lê Bá N1**, ông **Nguyễn Hùng K**, bà **Phạm Thị H** (như đã nêu tại phần nội dung vụ án); lời khai nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác khác tại phiên tòa; Kết luận giám định của **Phòng K1 Công an tỉnh Q**, các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** với vai trò là cán bộ Văn phòng đăng ký QSD đất **huyện B, tỉnh Quảng Nam** (cũ) thực hiện việc đo đạc, lập hồ sơ và tham mưu cấp GCNQSD đất cho bà **Phạm Thị T2** theo Dự án WB3 trên địa bàn **xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam** (cũ) đã không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, cố ý đo đạc sai đất rừng của bà **Phạm Thị T2**, gian dối trong khi lập hồ sơ, sửa chữa, nâng khống diện tích đất rừng thực tế của bà **T2** lên gấp nhiều lần nhằm chuyển nhượng cho bị cáo và thực tế đã chuyển nhượng cho bị cáo sau khi bà **T2** được cấp GCNQSD đất chỉ 09 ngày, chiếm đoạt đất của Nhà nước với tổng diện tích rừng là **172.395,5 m² (197.861 m² – 10.726 m² đất của ông Nguyễn Ngọc T3 - 14.559,5 m² đất của bà Phạm Thị T2 = 172.395,5 m² đất của Nhà nước)**. Theo kết quả định giá thì diện tích đất rừng này (đất rừng sản xuất tại thời điểm tháng 11 năm 2011) là **310.311.900** đồng (*Ba trăm mười triệu, ba trăm mười một ngàn, chín trăm đồng*). Thời điểm hoàn thành việc phạm tội được xác định là khi bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** được cơ quan có thẩm quyền xác nhận vào giấy chứng nhận QSD đất sang tên cho bị cáo (11/12/2011).

Phần nhận định của Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2025/HS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đà Nẵng là có căn cứ và đúng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2025/HS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đà Nẵng xử phạt bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật và không oan cho bị cáo.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện; xử phạt bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** 06 năm về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” là có căn cứ pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, không phát sinh tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo **Dương Hoàng Quốc V** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

